

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản số 35CV-GV/2024 ngày 26 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Găng Việt và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Chi cục Bảo vệ Môi trường tại Tờ trình số 4294/TTr-CCBVMT ngày 31 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Găng Việt, địa chỉ trụ sở chính tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 37, ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất găng tay tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 37, ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất găng tay.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 37, ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3702150298 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 10 năm 2024.

1.4. Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 104/QĐ-STNMT ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

1.5. Mã số thuế: 3702150298.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất găng tay cao su các loại.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

1.7.1. Phạm vi: Tổng diện tích đất nhà máy là 29.041 m².

1.7.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.7.3. Công suất:

- Công suất sản xuất của cơ sở: Sản xuất găng tay cao su công suất 8.200 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Fomer găng tay => Rửa axit => Rửa nước nóng => Rửa kiềm => Xịt, cọ rửa => Rửa nước nóng => Tạo đông => Sấy => Nhúng vào hỗn hợp cao su (Cao su Latex/Nitrile + Lưu hóa + Chất tạo màu) => Sấy => Rửa nước nóng => Se viền => Sấy lưu hóa => Chốt dính mặt trong => Rửa nước nóng => Làm mềm găng => Sấy thành phẩm => Tháo găng => Kiểm tra => Đóng gói => Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi

trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Găng Việt:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty cổ phần Găng Việt có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: năm.

(Từ ngày tháng năm 20..... đến ngày tháng năm 20....).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất găng tay

tại Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 37, ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Găng Việt;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Lai Hưng;
- Cổng Thông tin điện tử của STNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Tuyen6.

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày ... tháng ... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà văn phòng, lưu lượng 3 m³/ngày;
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng, lưu lượng 19 m³/ngày;
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực ký túc xá, lưu lượng 19 m³/ngày;
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn, lưu lượng 6 m³/ngày;
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa former (*rửa axit, rửa nước nóng, rửa kiềm*), lưu lượng 1.260 m³/ngày;
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ công đoạn phối trộn, lưu lượng 383 m³/ngày;
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ công đoạn tách chiết, lưu lượng 968 m³/ngày;
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ công trình xử lý khí thải lò hơi số 01, lưu lượng 03 m³/ngày.
- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ công trình xử lý khí thải lò hơi số 02, lưu lượng 03 m³/ngày.
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ công trình xử lý khí thải lò hơi số 03, lưu lượng 03 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống suối Bến Ván => Suối Đồng Sở => Suối Bà Lăng => Suối Ông Tề => Sông Thị Tính (*Xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương*).

2.2. Vị trí xả nước thải

- Một điểm tại suối Bến Ván thuộc xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.243.672; Y = 593.035 (theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.667 m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý theo tuyến ống nhựa HDPE D350mm, chiều dài 12m chảy ra suối Bến Ván => suối Đồng Sở => suối Bà Lãng => suối Ông Tề => sông Thị Tính.

- Hình thức xả: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	2.667	06 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	pH	-	6 - 9		
4	COD	mg/l	67,5		
5	TSS	mg/l	45		
6	Amoni	mg/l	4,5		
7	Màu	Pt/Co	50		Không thuộc đối tượng
8	Tổng Nitơ	mg/l	18		
9	Tổng Photpho	mg/l	3,6		
10	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		
11	Zn	mg/l	2,7		
12	Coliform	Vi khuẩn /100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của khu vực nhà văn phòng sau khi xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn (thể tích 30m³) được dẫn về công trình xử lý nước thải

tập trung có công suất thiết kế $2.800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ bằng đường ống nhựa PVC D114mm, D168mm, đường cống bê tông cốt thép (BTCT) D300mm và nhập vào tuyến thu gom nước thải chung của nhà máy là mương BTCT kín (kích thước rộng 0,7m; sâu 0,7m) ra mương BTCT kín (kích thước rộng 1,2m, sâu 0,7m) dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của khu vực nhà xưởng sau khi xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn (thể tích 30m^3) được dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế $2.800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ bằng đường ống nhựa PVC D114mm, D168mm, đường cống BTCT D300mm và nhập vào tuyến thu gom nước thải chung của nhà máy là mương BTCT kín (kích thước rộng 0,7m; sâu 0,7m) ra mương BTCT kín (kích thước rộng 1,2m; sâu 0,7m) dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của khu ký túc xá sau khi xử lý qua 02 bể tự hoại 03 ngăn (thể tích $20\text{m}^3/\text{bể}$) được dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế $2.800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ bằng đường ống nhựa PVC D49mm, D220mm và nhập về tuyến thu gom nước thải chung của nhà máy tại mương BTCT kín (kích thước rộng 1,2m; sâu 0,7m) dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn được thu gom vào hố ga tách rác dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế $2.800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ bằng đường ống nhựa PVC D49mm, PVC D220mm và tuyến thu gom nước thải chung của nhà máy tại mương BTCT kín (kích thước rộng 1,2m; sâu 0,7m) dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất từ công đoạn rửa fomer (*rửa axit, rửa nước nóng, rửa kiềm*) được dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế $2.800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ bằng đường ống nhựa PVC D90mm, cống BTCT D300mm và nhập về tuyến thu gom nước thải chung của nhà máy tại mương BTCT kín (kích thước rộng 1,2m; sâu 0,7m) dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất từ công đoạn phối trộn được dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế $2.800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ bằng mương BTCT hở (kích thước rộng 0,3m; sâu 0,7m) và nhập về tuyến thu gom nước thải chung của nhà máy tại mương BTCT kín (kích thước rộng 1,2m; sâu 0,7m) dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất từ công đoạn tách chiết được dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế $2.800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ bằng đường ống nhựa PVC D90mm và nhập về tuyến thu gom nước thải chung của nhà máy tại mương BTCT kín (kích thước rộng 1,2m; sâu 0,7m) dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 08, 09 và 10: Nước thải phát sinh từ công trình xử lý khí thải lò hơi số 01 (nguồn số 08) theo đường ống thép D90mm dẫn về mương hở bằng BTCT (kích thước rộng 0,2m; sâu 0,35m), nước thải phát sinh từ công trình xử lý khí thải lò hơi số 02 (nguồn số 09) theo đường ống thép D90mm dẫn về mương hở bằng BTCT (rộng 0,2m; sâu 0,35m) và nước thải phát sinh từ công trình xử lý khí thải lò hơi số 03 (nguồn

số 10) theo đường ống thép D90mm dẫn về mương hở bằng BTCT (kích thước rộng 0,2m; sâu 0,35m) được đầu nối vào đường ống nhựa PVC D90mm dẫn về tuyến thu gom nước thải chung của nhà máy tại mương BTCT kín (kích thước rộng 1,2m, sâu 0,7m) về công trình xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (*nước thải sau bể tự hoại + nước thải nhà ăn*), nước thải sản xuất (*nước thải từ công đoạn rửa fomer, nước thải từ công đoạn phối trộn, nước thải từ công đoạn tách chiết*), nước thải phát sinh từ 03 công trình xử lý khí thải lò hơi => Hố thu gom => Bể điều hòa => Tháp giải nhiệt => Bể điều chỉnh pH => Bể keo tụ => Bể tạo bông => Bể lắng hóa lý => Bể xử lý sinh học hiếu khí MBBR => Bể xử lý sinh học thiếu khí (Anoxic) => Bể xử lý sinh học hiếu khí (Aerotank) => Bể lắng sinh học => Bể khử trùng => Thiết bị lọc áp lực => Thải ra môi trường (*suối Bến Ván*).

- Công suất thiết kế: 2.800 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, H₃PO₄, PAC, Polymer, Methanol, Chlorine (*hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này*).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau công trình xử lý nước thải tập trung công suất 2.800 m³/ngày.đêm, trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng nước thải (*đầu ra*), pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: tủ lấy mẫu tự động.

- Camera giám sát: Lắp đặt camera giám sát (*camera quan sát các hạng mục công trình xử lý nước thải, camera quan sát mương quan trắc, camera quan sát thiết bị đo*).

- Kết nối, truyền dữ liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát (*Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận kết nối dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục tại văn bản 575/STNMT-CCBVMT ngày 22 tháng 01 năm 2019*). Yêu cầu nhanh chóng bổ sung kết nối và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường đối với thông số: Lưu lượng nước thải đầu vào, nhiệt độ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết hiệu quả và nguy cơ có thể xảy ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng

hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số ô nhiễm trong nước thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo theo quy định.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với các sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của công trình xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố:

- + Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng.... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

- + Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hố gom gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- + Đối với sự cố nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải:

(i) Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn sẽ được tuần hoàn về lại bể thu gom của công trình xử lý nước thải (*thể tích 105,7 m³*) và bể điều hòa (*thể tích 1.057 m³*) để lưu chứa tạm thời trước khi tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn quy định.

(ii) Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn, vượt quá khả năng lưu chứa của công trình xử lý nước thải, liên hệ với các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý nước thải để kịp thời xử lý; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải, đảm bảo không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (*bắt đầu sau 20 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường*).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 2.800 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: Tại bể điều hòa của công trình xử lý nước thải;
- Nước thải đầu ra: Tại mương quan trắc nước thải sau xử lý công trình xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: (*Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải*)

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải*);
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải*) trong ít nhất 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải theo đúng

quy hoạch chung của cơ sở, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.7. Nhanh chóng hoàn thành việc bổ sung đầy đủ các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục và kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày ... tháng ... năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

TT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 01, công suất 25 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu là củi băm và than đá
2	Nguồn số 02	Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 02, công suất 25 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu là củi băm và than đá
3	Nguồn số 03	Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 03, công suất 25 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu là củi băm và than đá (hoạt động dự phòng)

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ toạ độ VN2000 kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)
1	Nguồn số 01	Dòng thải số 01	Ống thải số 01 của công trình xử lý khí thải lò hơi số 01	X = 1.243.859 Y = 592.996
2	Nguồn số 02	Dòng thải số 02	Ống thải số 02 của công trình xử lý khí thải lò hơi số 02	X = 1.243.857 Y = 592.988
3	Nguồn số 03	Dòng thải số 03	Ống thải số 03 của công trình xử lý khí thải lò hơi số 03	X = 1.243.855 Y = 592.980

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng khí thải lớn nhất 44.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng khí thải lớn nhất 44.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng khí thải lớn nhất 44.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 0,8$ và $K_v = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	192		
3	CO	mg/Nm ³	960		
4	SO ₂	mg/Nm ³	480		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	816		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ nguồn phát sinh để đưa về công trình xử lý

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 được thu gom về công trình xử lý khí thải lò hơi số 01 để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 02 được thu gom về công trình xử lý khí thải lò hơi số 02 để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 03 được thu gom về công trình xử lý khí thải lò hơi số 03 để xử lý trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Nguồn số 01 (Công trình xử lý khí thải số 01)

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Nguồn số 01) => Bộ sấy không khí => Cyclone chùm => Thiết bị lọc bụi ướt Ventury (sử dụng nước hấp thụ) => Tháp đập bụi khô => Thải ra môi trường qua ống thải cao 21m và đường kính 1,5m.

- Công suất thiết kế: 44.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

1.2.2. Nguồn số 02 (Công trình xử lý khí thải số 02)

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (*Nguồn số 02*) => Bộ sấy không khí => Cyclone chùm => Thiết bị lọc bụi ướt Ventury (sử dụng nước hấp thụ) => Tháp đập bụi khô => Thải ra môi trường qua ống thải cao 21m và đường kính 1,5m.

- Công suất thiết kế: 44.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

1.2.3. Nguồn số 03 (*Công trình xử lý khí thải số 03*)

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (*Nguồn số 03*) => Bộ sấy không khí => Cyclone chùm => Thiết bị lọc bụi ướt Ventury (sử dụng nước hấp thụ) => Thải ra môi trường qua ống thải cao 21m và đường kính 1,5m.

- Công suất thiết kế: 44.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải, nếu bụi, khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành công trình xử lý bụi, khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của công trình. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý bụi, khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm công trình hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý bụi, khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi, khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích bụi, khí thải đạt quy chuẩn trước khi

xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (bắt đầu sau 20 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 công trình xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 (Công trình xử lý khí thải số 01).
- 01 công trình xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi số 02 (Công trình xử lý khí thải số 02).
- 01 công trình xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi số 03 (Công trình xử lý khí thải số 03).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại ống thải số 01 sau công trình xử lý khí thải số 01 (dòng thải số 01).
- Tại ống thải số 02 sau công trình xử lý khí thải số 02 (dòng thải số 02).
- Tại ống thải số 03 sau công trình xử lý khí thải số 03 (dòng thải số 03).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: (Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải)

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý khí thải).
- Loại mẫu: mẫu đơn.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tại ống thải trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý khí thải trong 03 ngày liên tiếp).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cụ thể: lưu lượng, các thông số đặc trưng của khí thải;

lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải; phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Việc vận hành công trình xử lý bụi, khí thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả bụi, khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Nguồn tiếng ồn, độ rung	
01	Nguồn số 01	Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01
02	Nguồn số 02	Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02
03	Nguồn số 03	Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 03
04	Nguồn số 04	Khu vực hệ thống xử lý nước thải
05	Nguồn số 05	Khu vực xưởng sản xuất
06	Nguồn số 06	Khu vực máy phát điện dự phòng công suất 350KVA

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ	
		(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45' múi chiều 3°)	
01	Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01	X = 1.243.859	Y = 592.996
02	Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02	X = 1.243.857	Y = 592.988
03	Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 03	X = 1.243.855	Y = 592.980
04	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	X = 1.243.713	Y = 593.019
05	Khu vực xưởng sản xuất	X = 1.243.850	Y = 592.937
06	Khu vực máy phát điện dự phòng	X = 1.243.922	Y = 592.895

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	24
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 04	NH	3.500
3	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	NH	24
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	24
5	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	Rắn	10 02 02	KS	2.324
6	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	12 06 06	KS	30.000
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	500
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	2.000
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	1.000
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc	Rắn	18 02 01	KS	400

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại				
11	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 05 02	KS	120
12	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 05 03	KS	120
TỔNG KHỐI LƯỢNG					40.036

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Tro, cặn từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	12 01 10	450.000
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	42.000
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	60.000
4	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	18 01 07	18.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			570.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại nhà máy, bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn...), rác thải vô cơ (túi nilon, vỏ lon...), khối lượng khoảng 20.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị các thùng chứa bằng nhựa HDPE dung tích 240 lít, có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại số 01:

+ Diện tích kho chứa chất thải: 375 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách tôn bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (*như cát khô*)... theo quy định.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại số 02:

+ Diện tích kho chứa chất thải: 32 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách tôn bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (*như cát khô*)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị các bao chứa bằng nylon dung tích 50 lít để lưu chứa từng loại chất thải.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải: 80 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, tôn bao quanh, mái che tôn, có cửa ra vào; phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị các thùng nhựa HDPE loại 60 lít, 160 lít đặt tại nhà vệ sinh, nhà ăn, các phân xưởng sản xuất và khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt để lưu chứa chất thải sinh hoạt.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện Bầu Bàng theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện Bầu Bàng để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
3. Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng công suất 350KVA chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có công trình xử lý khí thải, nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.
5. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.
6. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
7. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
8. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.
9. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.
10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của

pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.